

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN PHÙ MỸ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện	Phân theo đơn vị hành chính																		
					Thị trấn Phù Mỹ	Thị trấn Bình Dương	Xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Thắng	Xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lợi	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Trinh	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Quang	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Tài	Xã Mỹ Cát	Xã Mỹ Chánh Tây
	(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(...)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Tổng diện tích tự nhiên		55.608	55.608,06	1.075,02	450,59	3.239,11	3.178,52	2.684,30	3.680,07	2.572,84	2.441,25	3.558,01	5.209,67	3.436,90	4.543,15	3.550,20	2.221,69	2.011,83	5.697,74	2.812,06	884,90	2.360,23
1	Đất nông nghiệp	NNP	44.153	41.881,09	508,82	220,99	2.702,33	2.666,45	1.449,06	3.198,38	1.717,31	1.259,26	3.034,84	4.334,22	2.602,37	3.947,02	1.830,24	1.595,91	1.514,61	4.448,57	2.239,73	553,53	2.057,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.549	8.546,00	257,12	81,85	219,11	517,19	340,98	659,89	497,81	232,07	659,41	629,90	533,90	715,63	168,24	347,46	343,00	1.246,26	594,67	249,52	251,99
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.675	7.672,00	237,82	81,85	197,72	393,32	336,75	651,36	452,60	169,35	397,31	628,89	442,04	698,01	150,86	321,26	289,14	1.246,26	501,26	249,52	226,66
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		874,00	19,30		21,39	123,87	4,23	8,53	45,20	62,72	262,10	1,00	91,85	17,62	17,38	26,20	53,86		93,41		25,32
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		8.857,94	186,59	99,27	282,50	858,33	223,76	656,01	469,49	195,70	670,66	432,48	351,04	548,78	263,66	265,90	557,16	931,76	1.253,81	172,40	438,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		3.784,10	63,81	39,57	288,63	138,64	313,66	233,68	135,81	80,43	407,73	525,69	111,48	308,18	309,76	45,17	167,01	367,80	122,56	7,36	117,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.833	11.630,33			1.275,78	485,54	288,26	825,06	438,47	511,79	600,49	1.536,84	1.117,34	2.150,15	334,50	261,15	122,37	954,41		1,26	726,92
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.198	7.238,00			583,07	574,55	99,60	792,29	153,60	128,97	687,14	1.176,46	462,23	197,20	117,02	306,42	304,57	853,84	249,06	34,59	517,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		1.157,07	0,00		31,74	61,70	173,85	2,85	5,36	109,45		0,91	1,38		391,00	331,71				47,11	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		4,46	0,49							0,83		1,07				0,59		1,48			
1.9	Đất làm muối	LMU		80,15													27,09	30,88				22,17	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		583,06	0,81	0,30	21,50	30,50	8,95	28,60	16,78		9,41	30,87	25,00	27,09	218,96	6,63	20,50	93,03	19,63	19,10	5,40
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.956	13.228,97	564,58	225,50	500,53	504,95	1.206,00	457,01	835,65	1.127,62	482,81	875,26	814,54	579,18	1.546,89	623,40	483,37	1.235,54	543,47	329,62	293,06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		2.117,80			100,49	126,04	114,19	82,96	98,88	143,25	87,98	140,57	157,91	114,95	282,34	145,36	111,32	161,89	100,92	87,08	61,68
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		227,39	168,75	58,64																	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		25,36	5,91	0,93	0,93	2,60	1,12	0,54	0,76	1,70	0,45	6,04	0,75	0,24	0,11	0,60	0,61	0,82	0,17	0,65	0,43
2.4	Đất quốc phòng	CQP	157	157,00	39,98		5,08					9,10		53,01	14,85		10,77				9,20		15,01
2.5	Đất an ninh	CAN	7	7,00	3,00	0,20	0,07	0,10	0,06	0,12	0,10	0,30	0,07	0,05	0,06	0,06	0,20	2,24	0,06	0,06	0,08	0,07	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		212,70	39,87	20,74	6,53	8,88	6,30	5,67	7,91	6,25	6,10	6,25	10,69	6,32	32,18	13,03	10,33	12,07	6,76	3,51	3,27
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	55	29,80	5,05	2,58	0,19	0,08				0,43		0,13	0,75	0,97	18,36	0,14	0,04		0,88		0,20
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		0,04		0,03				0,01													
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12	8,71	4,29	0,77	0,18	0,11	0,25	0,29	0,20	0,18	0,09	0,17	0,21	0,22	0,18	0,62	0,32	0,13	0,05	0,17	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	135	129,82	17,24	14,57	5,46	6,84	3,75	5,27	4,52	4,83	4,79	2,23	8,92	4,20	12,38	8,15	6,65	9,69	5,67	2,52	2,13
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	52	44,00	13,28	2,80	0,70	1,68	2,29	0,10	3,20	0,80	1,21	3,71	0,81	0,93	1,27	4,12	3,32	2,25		0,81	0,70
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																					
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																					
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																					
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,33				0,16													0,17		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		2.333,60	101,72	47,00	14,25	22,54	32,20	6,54	51,94	654,00	39,92	73,24	233,58	54,26	570,58	64,38	122,17	152,93	23,45	2,20	66,69
-	Đất khu công nghiệp	SKK	200	840,50								626,70				213,80							
-	Đất cụm công nghiệp	SKN		398,15	84,54	41,73						37,31					26,28		74,30	72,29			61,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phân bổ	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện	Phân theo đơn vị hành chính																		
					Thị trấn Phù Mỹ	Thị trấn Bình Dương	Xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Thắng	Xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lợi	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Trinh	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Quang	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Tài	Xã Mỹ Cát	Xã Mỹ Chánh Tây
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																					
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		432,62	6,32	2,93	5,62	0,89	0,50	1,52	5,12	1,53	1,51	23,24	18,10	0,45	333,30	20,99	8,06	1,24	0,71	0,43	0,17
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		304,32	10,87	2,34	0,63	1,65		0,82	3,09	8,25	0,22	18,89	1,68	6,98	207,00	8,65	4,22	27,23	1,62	0,05	0,12
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		358,01			8,00	20,00	31,70	4,20	6,42	17,52	38,20	31,11		46,82	4,00	34,74	35,59	52,17	21,12	1,72	4,70
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		4.585,40	144,70	86,88	190,23	134,71	386,92	234,58	552,46	219,79	226,66	308,37	296,87	188,24	366,54	152,18	125,47	573,23	225,99	99,88	71,71
-	Đất giao thông	DGT	2.141	2.978,74	121,56	67,98	56,44	87,01	87,05	70,28	464,22	107,25	165,72	237,20	239,03	140,89	311,73	97,15	93,37	350,50	179,14	61,23	40,98
-	Đất thủy lợi	DTL		935,27	17,64	10,27	129,26	43,35	28,91	162,30	31,60	16,07	38,58	42,61	55,19	44,13	17,33	40,38	21,73	128,85	43,33	35,71	28,02
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																					
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	21	11,92	0,09		1,36	0,45	0,07			1,13	8,43		0,12				0,28				
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	49	29,73							1,50		10,75	3,00			9,55	3,86		1,00	0,08		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	528	528,00	2,03	0,88	0,62	0,06	267,71	0,80	53,09	93,38	0,73	17,39	0,51	0,96	1,52	0,38	0,92	84,98	0,52	0,52	1,01
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	1	1,15	0,15	0,09	0,03	0,10	0,03		0,06	0,31	0,03	0,02	0,04	0,02	0,02	0,07	0,07	0,05	0,02	0,02	0,02
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		21,98	1,25	3,91	0,56	0,94	0,96	0,08	0,44	0,24	0,70	0,55	1,30	0,82	0,79	2,74	0,86	1,85	1,57	1,79	0,64
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		78,60	1,99	3,73	1,95	2,79	2,19	1,12	1,55	1,41	1,72	7,60	0,68	1,42	25,59	7,60	8,53	5,72	1,32	0,62	1,06
2.9	Đất tôn giáo	TON		25,03	1,87	0,75		0,66	0,52	1,32	1,49		1,09	0,49	0,33	3,69	2,07	1,16	0,19	5,16	2,73	0,86	0,65
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		14,52	1,26	1,01	2,50	0,39	0,50	0,10	1,27	0,29	1,46	0,58	0,62	0,68	0,84	0,50	0,52	0,86	0,71	0,07	0,36
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		919,72	34,05	7,84	27,43	30,82	76,99	49,45	32,37	80,79	39,53	23,92	84,32	48,52	59,73	39,01	40,20	144,78	64,89	16,12	18,97
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		2.601,98	23,46	1,51	152,66	178,21	587,19	75,74	88,47	12,12	79,56	262,69	14,56	162,23	221,24	204,95	71,76	183,73	108,55	119,18	54,18
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		1.906,89	0,31		88,40	155,26	559,19	53,43	78,89	0,00	68,13	221,21	0,00	115,59	209,20	112,14	35,99	71,88	33,22	65,92	38,13
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		695,09	23,15	1,51	64,26	22,95	28,00	22,31	9,58	12,11	11,43	41,48	14,56	46,64	12,04	92,80	35,77	111,85	75,33	53,25	16,06
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,49			0,37					0,05		0,05			0,29		0,73				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	498	498,00	1,62	4,09	36,24	7,12	29,24	24,67	19,88	54,37	40,36	0,19	20,00	16,94	173,07	2,38	13,86	13,64	28,86	1,75	9,70

Ghi chú: Việc triển khai các công trình, dự án sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Mỹ thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Văn bản số 3585/UBND-KT ngày 27/6/2022, Văn bản số 4295/UBND-KT ngày 07/6/2024 và các Văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của UBND tỉnh.

Phụ lục II
DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN PHÙ MỸ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Phù Mỹ	Thị trấn Bình Dương	Xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Thắng	Xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lợi	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Trình	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Quang	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Tài	Xã Mỹ Cát	Xã Mỹ Chánh Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Tổng diện tích		5.833,78	235,61	57,45	65,55	97,47	155,24	101,03	876,30	806,63	107,36	232,35	497,25	105,46	1.652,53	135,46	205,16	235,36	85,31	61,54	120,66
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.035,40	193,30	52,64	62,02	97,47	60,06	59,93	75,53	696,54	104,01	221,90	305,90	86,27	284,07	119,76	187,52	196,41	68,55	54,58	108,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	579,28	59,00	0,32	12,87	27,50	11,14	22,55	21,62	56,45	26,80	54,18	57,98	38,99	21,46	26,70	32,99	32,83	12,73	37,70	25,46
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	485,18	56,80	0,32	12,87	23,00	9,81	22,55	20,82	21,69	9,61	45,80	55,24	38,34	12,60	26,70	25,19	32,83	11,28	37,70	22,03
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	94,10	2,20			4,50	1,33		0,80	34,76	17,19	8,38	2,74	0,65	8,86		7,80		1,45		3,43
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	708,37	75,95	31,86	10,60	37,71	13,26	14,89	25,74	95,30	14,60	59,55	29,44	25,47	69,85	35,37	45,74	46,65	21,24	12,41	42,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	662,19	57,13	20,46	22,78	21,63	21,57	3,09	25,99	194,10	23,07	36,68	47,65	5,05	58,59	15,80	37,24	51,63	8,10	1,22	10,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	598,04			1,00		10,00			345,74	6,36	6,39	164,27		48,00			3,75			12,52
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	398,02			11,46	9,90	2,83	19,40	2,18	4,90	33,18	65,10	6,53	16,76	17,50	30,92	71,55	61,55	26,48		17,77
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	62,38	1,22		3,31	0,73	1,26			0,05			0,03		43,56	9,92				2,30	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																				
1.9	Đất làm muối	LMU	27,11													25,11	1,05				0,95	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.700,84	40,48	4,80	2,93	0,10	50,96	40,77	401,50	78,56	3,30	9,26	111,86	13,50	849,11	15,18	14,81	32,75	14,31	6,26	10,41
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	45,32				0,04	4,52	0,14		5,99	2,20	5,77	1,75	3,33	11,16	1,27	0,05	3,28	5,52	0,01	0,29
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7,99	6,77	1,22																	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,06		0,15	0,07		0,03				0,01	0,01	0,03	0,03	0,39		0,06	0,06	0,11		0,10
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,76										0,71			0,05						
2.5	Đất an ninh	CAN																				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10,10	3,25				0,07				0,14	0,19	0,19	0,07	1,09	1,99	2,34		0,39		0,39
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,73	0,52									0,05	0,05								0,11
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,11																	0,09		0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,76					0,07				0,00	0,00	0,00	0,03	1,09	0,68	0,32		0,30		0,26
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,50	2,73								0,13	0,13	0,13	0,04		1,31	2,02				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																				
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																				
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																				
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	246,46	4,45						0,32	2,20	0,09	0,09	0,09	1,96	234,59	1,33		1,20	0,09		0,06
-	Đất khu công nghiệp	SKK																				
-	Đất cụm công nghiệp	SKN																				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Phù Mỹ	Thị trấn Bình Dương	Xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Thắng	Xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lợi	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Trình	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Quang	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Tài	Xã Mỹ Cát	Xã Mỹ Chánh Tây
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																				
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,36														1,27			0,09		
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	240,94	4,45						0,32		0,09	0,09	0,09		234,59	0,06		1,20			0,06
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,16								2,20				1,96							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	160,37	19,69	2,62	1,23	0,01	0,11	40,15	0,78	10,06		0,47	2,73	1,14	41,48	5,43	7,82	16,96	1,80	0,66	7,23
-	Đất giao thông	DGT	132,37	16,63	1,37	1,00		0,38	40,15	0,66	8,53		0,28	1,94	0,60	29,10	4,29	5,24	18,44	1,08	0,57	2,11
-	Đất thủy lợi	DTL	37,66	3,15	0,01	0,23	0,01	0,40		0,29	1,80	0,71	1,18	1,50	0,52	14,07	1,01	3,68	3,30	0,52	0,16	5,10
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																				
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																				
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,02														0,02					
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,38					0,23				0,00	0,00	0,00			0,14					
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,02																	0,02		
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,61		1,24			0,01								0,02	0,15		1,16	0,03		
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,64					0,06		0,11		0,02	0,02	0,02	0,02	0,08				0,25		0,05
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,10	0,10																		
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,36								0,20					0,09	0,01	0,02				0,04
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	130,79	4,39	0,80	1,03	0,05	2,01	0,15	1,13	28,58	0,80	0,83	27,59	1,28	40,91	4,63	1,69	5,04	3,95	4,89	1,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.097,54	1,83	0,01	0,60		44,22	0,33	399,27	31,53	0,06	1,19	79,49	5,69	519,35	0,52	2,83	6,20	2,45	0,70	1,27
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.060,43	0,87		0,60		37,29	0,33	399,27	27,83	0,06	0,04	75,49	5,48	511,46	0,43	0,45	0,67	0,02		0,14
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	37,11	0,96	0,01			6,93			3,70		1,15	4,00	0,21	7,89	0,09	2,38	5,53	2,43	0,70	1,13
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	983,37	11,68	8,23	31,43	2,98	89,72	27,58	27,63	162,62	28,28	17,16	35,66	58,63	346,79	9,07	25,25	36,47	40,77	2,36	21,05

Phụ lục III

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN PHÙ MỸ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Phù Mỹ	Thị trấn Bình Dương	Xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Thắng	Xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lợi	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Trinh	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Quang	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Tài	Xã Mỹ Cát	Xã Mỹ Chánh Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.195,53	196,31	53,12	62,02	97,47	60,26	60,17	80,62	696,54	104,01	242,58	323,25	86,65	369,12	139,80	194,73	196,81	68,55	54,58	108,98
	Trong đó:																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	604,46	60,15	0,32	12,87	27,50	11,14	22,55	21,86	56,45	26,80	66,26	57,98	39,23	24,79	29,11	38,32	33,23	12,73	37,70	25,46
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	750,80	76,70	32,22	10,60	37,71	13,26	15,13	28,25	95,30	14,60	66,65	29,72	25,61	98,56	36,77	46,68	46,65	21,24	12,41	42,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	694,99	58,24	20,58	22,78	21,63	21,57	3,09	28,33	194,10	23,07	38,18	51,37	5,05	78,15	19,31	38,18	51,63	8,10	1,22	10,46
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	631,37				1,00		10,00		345,74	6,36	6,39	172,02		73,58			3,75			12,52
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	403,63			11,46	9,90	2,83	19,40	2,18	4,90	33,18	65,10	12,13	16,76	17,51	30,92	71,55	61,55	26,48		17,77
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	82,02	1,22		3,31	0,73	1,46			0,05			0,03		51,42	21,50				2,30	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																				
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	28,25													25,11	2,19				0,95	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.334,04	58,98	0,30	81,36	82,43	59,92	84,72	75,89	60,23	101,28	89,63	86,32	70,46	63,14	65,87	81,03	96,46	95,57	15,56	64,89
-	Trong đó:																					
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	541,14	32,69		32,61	34,98	32,61	32,61	32,95	32,61	65,22	32,73	32,61	14,19	12,61	32,61	32,71	1,39	53,40		32,61
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																				
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	12,82			0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	3,07	0,75	0,75	0,75				0,75
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	107,22				20,00		19,90			0,50	10,28		5,68	10,36	1,21	1,04	30,50	0,25	7,50	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT																				
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		1.320,80	40,57	4,80	2,93	0,10	7,73	40,77	399,72	78,83	4,04	10,67	112,60	13,50	525,56	15,34	15,91	22,01	12,48	2,80	10,44
-	Trong đó:																					
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC																				
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	135,15	16,50	0,99	2,26	0,06	1,20	0,47	0,47	0,09	0,02	0,07	0,35	6,60	78,78	9,30	7,38	1,63	2,90	1,85	4,23
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																				

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Phù Mỹ	Thị trấn Bình Dương	Xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Thắng	Xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lợi	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Trinh	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Quang	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Tài	Xã Mỹ Cát	Xã Mỹ Chánh Tây
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,64											0,31	1,09				0,24			
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	189,65												189,65							

Phụ lục IV
DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN PHÙ MỸ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Phù Mỹ	Thị trấn Bình Dương	Xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Thắng	Xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lợi	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Trinh	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Quang	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Tài	Xã Mỹ Cát	Xã Mỹ Chánh Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Tổng diện tích		983,37	11,68	8,23	31,43	2,98	89,72	27,58	27,63	162,62	28,28	17,16	35,66	58,63	346,79	9,07	25,25	36,47	40,77	2,36	21,05
1	Đất nông nghiệp	NNP	704,80	7,47		20,07	0,20	82,21	27,47	23,91	94,71	27,13	11,17	8,61	46,99	248,57	4,14	16,90	33,54	34,80	0,01	16,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA																				
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																				
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	321,18	6,90		16,90		16,90	16,90	16,90	50,70	26,90	6,90	5,44	45,34	26,90		16,90	16,90	33,80		16,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38,27			3,17		6,36	3,36	3,17	9,51		3,17	3,17		3,17	3,17			0,02		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,50								4,50											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15,42						3,42										12,00			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	113,15					50,00		3,15	30,00					30,00						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																				
1.9	Đất lâm nuôi	LMU																				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	212,28	0,57			0,20	8,95	3,79	0,69		0,23	1,10		1,65	188,50	0,97		4,64	0,98	0,01	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	278,57	4,21	8,23	11,36	2,78	7,51	0,11	3,72	67,91	1,15	5,99	27,05	11,64	98,22	4,93	8,35	2,93	5,97	2,35	4,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	99,76			0,30	2,67	4,40	0,11	2,15	14,32	0,77	1,00	19,25	8,09	32,52	3,92	4,17	1,13	2,27	1,55	1,14
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,01	2,05	0,96																	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,85								0,85											
2.4	Đất quốc phòng	CQP	11,72			3,12					4,10		4,50									
2.5	Đất an ninh	CAN	0,22					0,02								0,20						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10,43	0,01	1,10			0,05							0,01	9,13		0,06	0,04			0,03
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,93		1,10											8,83						
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,38	0,01											0,01	0,30			0,03			0,03
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,12					0,05										0,06	0,01			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																				
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																				
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																				
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	93,45	1,79	1,98	5,50				0,88	38,70		0,01	0,19	1,02	38,96	0,51	1,88	0,13	0,10		1,80
-	Đất khu công nghiệp	SKK	35,54								35,45			0,09								
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,82	1,67	0,87					0,87						7,90		1,71				1,80
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																				
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,13	0,12	1,07	5,50							0,01	0,10	0,01	28,77	0,51	0,04				
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,47		0,04					0,01	0,25				0,85	0,29			0,03			
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,49								3,00				0,16	2,00		0,13	0,13	0,07		

[illegible]